

Số 1374/QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 17/12/2021 của Hội đồng trường



Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Kế hoạch số 557/KH-ĐHTĐHN ngày 15/04/2025 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và xác định giá dịch vụ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông/Bà trưởng đơn vị: Kế hoạch - Tài chính; Quản lý Đào tạo & Công tác HSSV, Đào tạo Sau Đại học, Trung tâm Bồi dưỡng nghề nghiệp và ĐGNL; Trường TH, THCS&THPT Thăng Long và các trưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng,
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Hồng Cường

QUY ĐỊNH

Xây dựng, thẩm định, ban hành

định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

*(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-ĐHTĐHN ngày 31 tháng 07 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật (KTKT) được xây dựng theo từng chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng (sau đây gọi tắt là chương trình) phù hợp với hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. Quy định này được áp dụng đối với:

a) Các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội tham gia vào quá trình tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường.

b) Người học theo học các chương trình của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

c) Các đối tượng khác tham gia đặt hàng, giao nhiệm vụ, liên kết, phối hợp các chương trình của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Định mức KTKT của chương trình (sau đây gọi tắt là định mức KTKT) là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất và các yếu tố khác (nếu có) để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho 01 người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình.

Định mức KTKT bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức cơ sở vật chất.

2. Định mức lao động là mức hao phí về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình theo quy định hiện hành.

3. Định mức thiết bị là mức tiêu hao về số lượng và thời gian sử dụng đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình theo quy định hiện hành.

4. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình theo quy định hiện hành.

5. Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01

người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình theo quy định hiện hành.

Điều 3. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng định mức KTKT

1. Làm căn cứ xác định chi phí của các dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tiết kiệm.
2. Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động đào tạo của Nhà trường.
3. Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường.
4. Đảm bảo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng và chuẩn đầu ra của chương trình theo quy định hiện hành.

Chương II

PHÂN LOẠI, CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KTKT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 4. Phân loại định mức KTKT

1. Phân loại theo cơ quan có thẩm quyền ban hành

Định mức KTKT cấp cơ sở là định mức KTKT do Trường Đại học Thủ đô Hà Nội xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền, phục vụ cho hoạt động chuyên môn của Nhà trường.

2. Phân loại theo nhóm dịch vụ sự nghiệp công

Định mức KTKT theo các nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

Điều 5. Căn cứ xây dựng định mức KTKT

1. Quy định về chương trình, chuẩn khối lượng kiến thức, chuẩn năng lực đầu ra của người học tương ứng mỗi cấp học và trình độ.
2. Các nội dung được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc, chế độ làm việc của nhà giáo, nhân viên hành chính, nhân viên phục vụ của Trường.
3. Điều kiện thực tế hoạt động của Trường về cơ sở vật chất, bao gồm: công trình xây dựng, nhà xưởng, phòng thực hành thí nghiệm, máy móc, trang thiết bị giảng dạy và học tập.
4. Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của giảng viên, người lao động trong Nhà trường.

5. Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

6. Quy định về chuẩn cơ sở giáo dục.

7. Số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo và các tài liệu có liên quan.

Điều 6. Phương pháp xây dựng định mức KTKT

1. Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng các định mức lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất đối với từng công việc, làm cơ sở tính toán xây dựng định mức KTKT.

2. Phương pháp thống kê tổng hợp: Căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo trong thời gian 03 năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức KTKT và thực tế giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tại Nhà trường để xây dựng định mức KTKT.

3. Phương pháp phân tích thực nghiệm: Thực hiện tổ chức khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc; căn cứ kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

4. Phương pháp so sánh: Căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức KTKT.

Điều 7. Bố cục của định mức KTKT

Bố cục định mức KTKT gồm quy định chung và nội dung định mức KTKT.

1. Quy định chung của định mức KTKT gồm phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, cơ sở xây dựng định mức.

2. Nội dung định mức KTKT bao gồm:

a) Tên định mức gắn với từng chương trình được xây dựng định mức; đơn vị tính của định mức;

b) Hướng dẫn áp dụng;

c) Nội dung công việc;

d) Các thành phần hao phí của định mức và trị số định mức;

đ) Các ghi chú, chỉ dẫn khác (nếu có);

e) Các biểu mẫu: Mẫu bảng định mức thông dụng theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Điều 8. Nội dung của định mức KTKT

Áp dụng một hoặc đồng thời các phương pháp được quy định tại Điều 6 của Quy định này để xây dựng các định mức thành phần như sau:

1. Định mức lao động

$$\text{Định mức lao động} = \begin{array}{l} \text{Định mức lao động trực tiếp} \\ \text{(giảng dạy lý thuyết; hướng} \\ \text{dẫn thực hành; hướng dẫn tiểu} \\ \text{luận, luận án, luận văn...)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Định mức lao} \\ \text{động gián tiếp} \\ \text{(quản lý; phục} \\ \text{vụ...)} \end{array}$$

Trong đó:

- Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết; hướng dẫn thực hành; hướng dẫn tiểu luận, luận án, luận văn...
- Định mức lao động gián tiếp được tính theo tỷ lệ % của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Xác định chủng loại thiết bị;
- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- Tổng hợp định mức thiết bị.

Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại Trường không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Xác định chủng loại vật tư;
- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư: Căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư: Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;
- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư: Mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp trong đào tạo.

4. Định mức cơ sở vật chất

a) Định mức sử dụng khu học lý thuyết cho 01 (một) người học:

$$Đ_{lt} = S_{lt} \times T_{lt}$$

Trong đó:

- $Đ_{lt}$: Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính $m^2 \times \text{giờ}/\text{người học}$).
- S_{lt} : Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học tại khu học lý thuyết trong quá trình đào tạo (đơn vị tính $m^2/\text{người học}$).
- T_{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ).

b) Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo:

$$Đ_{th} = S_{th} \times T_{th}$$

Trong đó:

- $Đ_{th}$: Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo ($m^2 \times$ giờ/người học).

- S_{th} : Diện tích sử dụng trung bình từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (m^2 /người học).

- T_{th} : Tổng thời gian sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (giờ).

c) Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong Trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.

Chương III

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KTKT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 9. Trình tự xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT của chương trình

1. Phê duyệt danh mục các chương trình sử dụng để xây dựng định mức KTKT

Căn cứ vào danh mục các chương trình hiện có hoặc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Nhà trường và kế hoạch xây dựng định mức KTKT hàng năm, Hiệu trưởng thành lập Ban chỉ đạo và phê duyệt danh mục các chương trình sử dụng để xây dựng định mức KTKT trên cơ sở đề xuất của các đơn vị.

2. Xây dựng định mức KTKT

a) Căn cứ danh mục các chương trình xây dựng định mức KTKT được phê duyệt, Hiệu trưởng giao cho các tổ chức hoặc thành lập Ban soạn thảo để xây dựng định mức KTKT cho từng chương trình hoặc từng dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở đề xuất của các đơn vị.

- Ban soạn thảo có từ 07 đến 09 thành viên. Tùy thuộc khối lượng công việc, điều kiện cụ thể của từng chương trình cần xây dựng, Hiệu trưởng sẽ quyết định số lượng thành viên của Ban soạn thảo.

+ Trưởng ban là Giám đốc/Phó giám đốc chương trình, Hiệu trưởng/Phó hiệu trưởng trường phổ thông, Giám đốc/Phó giám đốc đơn vị cung cấp dịch vụ bồi dưỡng.

+ Thành viên Ban soạn thảo gồm các đơn vị theo lĩnh vực (quản lý đào tạo, tài chính, nhân sự, quản trị, khoa học, thiết bị), các nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ chuyên môn về ngành, nghề của chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

+ Có 01 (một) thành viên kiêm thư ký Ban soạn thảo.

- Thành viên Ban soạn thảo có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong ngành, nghề cần xây dựng định mức KTKT và hiện đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc ngành, nghề đó. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

- Trách nhiệm, quyền hạn của Ban soạn thảo:

+ Chịu trách nhiệm trong quá trình tổ chức xây dựng định mức KTKT của chương trình được giao.

+ Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng của định mức KTKT; báo cáo trước Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị chuyên môn được giao chủ trì thẩm định; hoàn thiện kết quả định mức KTKT của chương trình sau khi đã được Hội đồng thẩm định đánh giá đạt yêu cầu.

+ Phối hợp với các đơn vị của Trường tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và hoàn thiện báo cáo kết quả định mức KTKT để ban hành.

+ Thực hiện chi tiêu tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp pháp của các chứng từ kế toán theo quy định hiện hành.

- Nhiệm vụ Ban soạn thảo: Trên cơ sở các căn cứ xây dựng định mức KTKT, Ban soạn thảo triển khai việc xây dựng định mức KTKT đối với từng loại định mức của chương trình cần xây dựng theo các nội dung tại Điều 8 của Quy định này với các nội dung cụ thể sau:

+ Xác định quy trình triển khai thực hiện xây dựng định mức KTKT của chương trình.

+ Xác định nội dung giảng dạy trong đề cương chi tiết học phần của chương trình cần xây dựng.

+ Xác định từng loại định mức và phương pháp xây dựng từng loại định mức của chương trình.

+ Tổ chức các cuộc họp, thảo luận xây dựng định mức KTKT, xây dựng kế hoạch thực hiện.

b) Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan

- Sau khi hoàn thành dự thảo định mức KTKT của chương trình, Ban soạn thảo phối hợp Trưởng đơn vị đào tạo để tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan: người học, nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý của đơn vị và Nhà trường; sở chuyên ngành của địa phương, các nhà trường...

- Hình thức tổ chức lấy ý kiến (có thể áp dụng một hoặc nhiều hình thức sau):

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo để góp ý.

+ Xin ý kiến bằng văn bản hoặc trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

- Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, Ban

soạn thảo hoàn chỉnh dự thảo định mức KTKT và phối hợp với Trưởng đơn vị đào tạo hoàn thiện hồ sơ về định mức kinh tế kỹ - thuật của chương trình (Theo các biểu mẫu tại Phụ lục IV của Quy định này) để tổ chức thẩm định.

3. Thẩm định định mức KTKT

Trên cơ sở dự thảo định mức KTKT do Ban soạn thảo xây dựng, Hiệu trưởng giao cho đơn vị chuyên môn thẩm định hoặc thành lập Hội đồng thẩm định.

- Đơn vị tổ chức xây dựng định mức KTKT lập kế hoạch thẩm định và gửi tài liệu đến các thành viên Hội đồng thẩm định; thông báo tới Ban soạn thảo về thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp thẩm định định mức KTKT.

a) Hội đồng thẩm định

- Hội đồng thẩm định có từ 05 đến 07 thành viên. Tùy thuộc khối lượng công việc, điều kiện cụ thể của từng chương trình cần thẩm định, Hiệu trưởng sẽ quyết định số lượng thành viên của Hội đồng thẩm định.

+ Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

+ Ủy viên phản biện (02 người, trong đó có tối thiểu 01 thành viên ngoài Trường) là các chuyên gia, nhà khoa học, quản lý có trình độ chuyên môn phù hợp với chương trình, có kinh nghiệm xây dựng định mức KTKT, giá dịch vụ.

+ Ủy viên (01 ủy viên kiêm thư ký là thành viên trong Trường) có trình độ chuyên môn phù hợp với chương trình, có kinh nghiệm xây dựng định mức KTKT, giá dịch vụ.

- Thành viên Hội đồng thẩm định có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong ngành, nghề cần xây dựng định mức KTKT và hiện đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc ngành, nghề đó. Không là thành viên Ban soạn thảo của chương trình cần thẩm định.

- Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu dự thảo định mức KTKT và các tài liệu liên quan để chuẩn bị ý kiến nhận xét, đánh giá (bằng văn bản) đối với dự thảo định mức KTKT và báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

b) Nội dung thẩm định:

- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về các cơ sở xây dựng định mức.
- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về phương pháp xây dựng định mức.
- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về tổ chức thực hiện, trình tự xây dựng định mức.
- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về phương pháp thu thập, xử lý, phân tích tính toán, xác định trị số của định mức.
- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về hình thức, bố cục trình bày định mức.
- Kiểm tra, đánh giá, kết luận về tính khả thi về mặt KTKT của định mức.
- Các vấn đề khác (nếu có).

- Kiến nghị (nếu có).

c) Trình tự của cuộc họp thẩm định.

- Ban soạn thảo báo cáo dự thảo định mức KTKT.

- Ban soạn thảo giải đáp các câu hỏi của Hội đồng thẩm định.

- Các thành viên Hội đồng thẩm định thảo luận, đánh giá công khai về dự thảo định mức KTKT.

- Các thành viên Hội đồng thẩm định đánh giá chất lượng của dự thảo định mức KTKT bằng phương pháp bỏ phiếu kín theo các mức sau:

+ Mức 1: Đạt yêu cầu đề nghị ban hành.

+ Mức 2: Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa trước khi đề nghị ban hành.

+ Mức 3: Không đạt yêu cầu phải xây dựng lại.

- Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp các ý kiến đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định và kết luận về chất lượng của định mức KTKT trên cơ sở đồng thuận của tất cả các thành viên Hội đồng thẩm định tham gia cuộc họp (theo một trong ba mức quy định trên).

+ Nếu dự thảo định mức KTKT phải chỉnh sửa thì Chủ tịch Hội đồng thẩm định sẽ yêu cầu chi tiết việc chỉnh sửa.

+ Nếu dự thảo không đạt yêu cầu phải xây dựng lại thì Chủ tịch Hội đồng thẩm định sẽ quyết định phương án tổ chức thẩm định lại để Ban soạn thảo hoàn chỉnh hồ sơ theo kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

- Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp, thông báo đến đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức xây dựng định mức KTKT về kết quả thẩm định.

4. Ban hành định mức KTKT

Căn cứ biên bản thẩm định, kết luận thẩm định và báo cáo chỉnh sửa (nếu có), Ban soạn thảo hoàn thiện định mức KTKT theo ý kiến thẩm định, phối hợp với Trưởng đơn vị đào tạo gửi hồ sơ cho đơn vị chủ trì xây dựng định mức KTKT để báo cáo Hiệu trưởng trình cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, ban hành.

Hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình.

- Dự thảo định mức KTKT.

- Báo cáo giải trình sau khi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Báo cáo tổng kết thực tiễn.

- Báo cáo thuyết minh về phương pháp xây dựng các định mức KTKT.

- Các tài liệu liên quan khác.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT

1. Việc điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT của chương trình được thực hiện trong trường hợp định mức KTKT đã ban hành không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn và các quy định hiện hành.

2. Các đơn vị có chương trình định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT đã ban hành bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

3. Khi có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT, thì đơn vị có chương trình đề xuất Hiệu trưởng để xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh, bổ sung theo Quy định này.

Chương IV

ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 11. Nguyên tắc tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng

1. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng là toàn bộ các khoản chi phí thực tế hợp lý phát sinh để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bao gồm chi phí tiền lương, chi phí vật tư, chi phí quản lý, chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định, các chi phí khác và tích lũy (nếu có) hoặc lợi nhuận (nếu có).

2. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng được phân biệt theo trình độ, lĩnh vực, ngành, nhóm ngành, chương trình và hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

3. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng được điều chỉnh hằng năm khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thay đổi.

Điều 12. Xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng

1. Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Giá dịch} \\ \text{vụ giáo} \\ \text{dục, đào} \\ \text{tạo, bồi} \\ \text{dưỡng} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{tiền} \\ \text{lương} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{vật} \\ \text{tư} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{quản} \\ \text{lý} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{khấu} \\ \text{hao/hao} \\ \text{mòn tài sản} \\ \text{cố định} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tích lũy} \\ \text{(nếu có)} \\ \text{hoặc lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

2. Chi phí tiền lương

a) Chi phí tiền lương gồm các khoản tiền phải trả cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý và người lao động trực tiếp tham gia thực hiện dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các chi phí khác phải chi trả theo quy định của pháp luật hiện hành.

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí tiền} \\ \text{lương} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Định mức} \\ \text{lao động} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Đơn giá tiền lương hoặc} \\ \text{chi phí tiền công} \\ \text{(đồng/giờ)} \end{array}$$

- Định mức lao động: Xây dựng theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này.

- Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương;

chi phí tiền công hoặc các quy định về vị trí, chế độ việc làm của người lao động là chi phí phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

b) Căn cứ điều kiện và yêu cầu thực tế, chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương của Nhà trường, đơn vị (đối với đơn vị trực thuộc Trường, tự hạch toán) đảm bảo hoạt động hiệu quả của Nhà trường, đơn vị và phải được quy định chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường hoặc đơn vị.

3. Chi phí vật tư là chi phí phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học; hoạt động cung cấp dịch vụ, gồm: Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, điện, nước, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và các chi phí khác được xác định trên cơ sở mức tiêu hao vật tư và đơn giá vật tư:

$$\text{Chi phí vật tư} = \text{Mức tiêu hao vật tư} \times \text{Đơn giá vật tư}$$

a) Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức KTKT như sau:

- Đối với sản phẩm đã có định mức KTKT do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức KTKT.

- Đối với sản phẩm chưa có định mức KTKT do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hiệu trưởng ban hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức KTKT được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

b) Đơn giá vật tư được xác định như sau:

- Đơn giá vật tư dùng để tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng là giá bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng. Cụ thể như sau:

+ Đối với vật tư do Nhà nước định giá: tính theo giá do Nhà nước quy định (+) chi phí lưu thông hợp lý (nếu có).

+ Đối với vật tư mua ngoài:

Nếu không có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định thì tính theo mức giá thấp nhất từ các nguồn thông tin như giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp hoặc báo giá của nhà sản xuất, kèm thông tin giá của nhà cung cấp.

Nếu có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định thì tính theo giá mua ghi trên hóa đơn mua/bán hàng; hoặc giá trúng thầu, giá trúng đấu giá, giá niêm yết (+) chi phí hợp lý, hợp lệ để đưa vật tư về đến Trường (nếu có).

+ Đối với vật tư trực tiếp nhập khẩu đưa vào sử dụng: Tính theo giá vốn nhập khẩu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (+) các chi phí thực tế hợp lý để đưa vật tư về đến Trường (nếu có) (+) chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có).

+ Đối với vật tư tự chế: Tính theo giá thực tế xuất kho (+) chi phí thực tế phát sinh trong quá trình đưa vật tư về đến Trường (nếu có).

+ Đối với vật tư thuê gia công chế biến: Tính theo giá thực tế xuất kho giao gia

công (+) chi phí gia công (+) các chi phí hợp lý để đưa vật tư về đến Trường (nếu có).

Giá các loại vật tư và các khoản chi phí về gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua,... phải được ghi trên hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí quản lý là chi phí phục vụ các phòng, ban của bộ phận quản lý trong Trường, bao gồm:

a) Chi phí tuyển sinh.

b) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định; chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

c) Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác.

5. Chi phí khấu hao hoặc hao mòn tài sản cố định là chi phí khấu hao hoặc hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản cố định khác sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng được tính theo quy định của Bộ Tài chính và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao hoặc hao mòn tài sản cố định vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng do cơ quan có thẩm quyền quy định.

6. Chi phí khác gồm các loại thuế khác theo quy định, tiền thuê đất và các khoản phí, lệ phí khác.

7. Tích lũy (nếu có) hoặc lợi nhuận (nếu có).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Kinh phí xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng

Kinh phí xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu sự nghiệp của Nhà trường và các nguồn thu hợp pháp khác.

Các đơn vị được giao chủ trì xây dựng định mức KTKT, giá dịch vụ lập kế hoạch ngân sách trong Kế hoạch tài chính hằng năm của đơn vị để thực hiện xây dựng định mức KTKT, giá dịch vụ các chương trình của đơn vị mình theo quy định của Nhà trường và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành định mức KTKT các chương trình của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

a) Đối với các ngành, nhóm ngành, chương trình đào tạo của Nhà trường, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị tổ chức xây dựng định mức KTKT trình cấp có thẩm quyền thẩm định và ban hành;

b) Đối với chương trình đào tạo đạt mức kiểm định chất lượng chương trình theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng nước ngoài hoặc tương đương, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị tổ chức xây dựng định mức KTKT trình Hội đồng trường xem xét, phê duyệt và gửi báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên.

c) Đối với chương trình bồi dưỡng, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị tổ chức xây dựng định mức KTKT trình Hội đồng trường xem xét, phê duyệt.

d) Cơ sở giáo dục do Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thành lập được tự chủ tài chính thì xây dựng định mức KTKT, xin ý kiến của Ủy ban dân dân Thành phố, trình cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

3. Thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội về định mức KTKT của các chương trình tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

4. Định kỳ rà soát, đánh giá kịp thời điều chỉnh, bổ sung đối với định mức KTKT của các chương trình đã ban hành cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội hàng năm, giai đoạn.

Hàng năm, trước ngày 15/12 thực hiện báo cáo tình hình xây dựng, thẩm định, phê duyệt định mức KTKT thuộc thẩm quyền của Nhà trường đến cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo tại địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường

1. Các đơn vị thực hiện chương trình.

a) Xác định thành phần công việc để hoàn thành một chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

b) Thực hiện xây dựng định mức KTKT các chương trình của đơn vị mình theo Quy định này.

c) Áp dụng định mức KTKT đã ban hành để thực hiện xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng của chương trình do đơn vị mình quản lý.

d) Định kỳ trước ngày 31/3 hằng năm phải hoàn thành bổ sung, cập nhật, điều chỉnh định mức KTKT các chương trình làm căn cứ xây dựng giá dịch vụ của các chương trình do đơn vị mình quản lý.

2. Các đơn vị phụ trách các học phần chung trong chương trình.

a) Xác định thành phần công việc để hoàn thành các học phần chung trong chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

b) Thực hiện xây dựng định mức KTKT của các học phần chung theo Quy định này.

c) Phối hợp với các đơn vị giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành xây dựng định mức KTKT của các chương trình; áp dụng định mức KTKT để xây dựng giá dịch vụ của chương trình theo yêu cầu (Theo hướng dẫn tại Phụ lục III của Quy định này).

3. Các đơn vị quản lý đào tạo.

a) Cung cấp hồ sơ, đề cương chi tiết học phần các chương trình đã được kiểm định, chương trình chưa được kiểm định, chương trình khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến các đơn vị triển khai xây dựng định mức KTKT.

b) Phân công các đơn vị được giao phụ trách các học phần chung xây dựng định mức KTKT theo yêu cầu của chương trình tại các đơn vị.

c) Hỗ trợ, phối hợp với các đơn vị, Ban giám đốc chương trình để tổ chức xây dựng định mức KTKT của các chương trình liên quan đến chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

4. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Phối hợp với các đơn vị quản lý đào tạo và các đơn vị có chương trình xây dựng định mức KTKT để bảo đảm định mức KTKT được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và chuẩn đầu ra của chương trình mà Nhà trường đã công bố.

5. Trung tâm Khoa học công nghệ và Quản lý thiết bị.

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng/mua sắm và hoàn thiện phần mềm để phục vụ cho việc xây dựng định mức KTKT và xác định giá dịch vụ các chương trình của Nhà trường.

b) Chủ trì tổ chức hướng dẫn các đơn vị nhập dữ liệu định mức KTKT của chương trình trên phần mềm hệ thống quản lý của Nhà trường.

c) Quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu định mức KTKT của các chương trình của Nhà trường, đơn vị.

6. Các đơn vị quản lý phòng thí nghiệm, thực hành; phòng nghiệp vụ.

a) Chủ trì xây dựng định mức vật tư thí nghiệm thực hành, nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động của các chương trình do đơn vị thực hiện.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng định mức vật tư phục vụ cho công tác thí nghiệm, thực hành, nghiệp vụ của các chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

c) Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho công tác thí nghiệm, thực hành, nghiệp vụ của các chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

7. Phòng Tổ chức - Hành chính và Quản trị.

Phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan để xây dựng định mức lao động, thiết bị và cơ sở vật chất liên quan đến các chương trình cần xây dựng định mức KTKT.

8. Phòng Kế hoạch - Tài chính.

a) Chủ trì kế hoạch xây dựng định mức KTKT, giá dịch vụ:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm.

- Đề xuất danh mục các chương trình sử dụng để xây dựng định mức KTKT.

- Tham mưu thành phần Ban chỉ đạo, Ban soạn thảo, Hội đồng thẩm định; tổng hợp từ đề xuất của các đơn vị.

- Tổng hợp định mức KTKT, giá dịch vụ báo cáo Hiệu trưởng trình các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, ban hành.

b) Hỗ trợ các đơn vị, Ban giám đốc chương trình tổ chức xây dựng định mức KTKT của các chương trình của đơn vị.

c) Xây dựng kế hoạch và tham mưu bố trí nguồn lực tài chính xây dựng và ban hành định mức KTKT cho các chương trình của Nhà trường; tổng hợp chung tình hình thực hiện định mức KTKT của các đơn vị và báo cáo Hiệu trưởng trước ngày 01/12 hằng năm.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện xây dựng định mức KTKT theo Quy định này.

đ) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng, áp dụng định mức KTKT các chương trình trong Nhà trường.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản dẫn chiếu đó.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, bất cập hoặc phát sinh các đơn vị, cá nhân phản ánh, đề xuất với Hiệu trưởng (qua Phòng Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, điều chỉnh bổ sung kịp thời./.

PHỤ LỤC 1**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KTKT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-ĐHTĐHN ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Kế hoạch xây dựng định mức KTKT bao gồm các nội dung sau:

1. Các căn cứ pháp lý cho việc xây dựng định mức KTKT.
2. Các quy trình để thiết kế, xây dựng, tổ chức thực hiện của 1 chương trình.
3. Các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng đầu ra đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có).
4. Phạm vi xây dựng định mức (và phạm vi loại trừ - nếu có).
5. Phương pháp xây dựng.
6. Phương thức thực hiện.
7. Nguồn lực thực hiện.
8. Thời hạn hoàn thành
9. Kết quả dự kiến.

PHỤ LỤC 2
TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC
XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KTKT VÀ XÁC ĐỊNH HAO PHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-ĐHTĐHN ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. Trình tự xây dựng định mức KTKT

Trình tự xây dựng nội dung định mức KTKT bao gồm các bước sau:

Bước 1:

Xác định danh mục các sản phẩm, dịch vụ giáo dục (chương trình giáo dục phổ thông; đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; chương trình bồi dưỡng ngắn hạn... của các đơn vị cần xây dựng định mức.

Bước 2:

Xác định quy trình triển khai xây dựng và vận hành chương trình cần xây dựng định mức của đơn vị. Trong mỗi quy trình cần xác định nội dung các công việc cụ thể cần phải thực hiện từ khâu chuẩn bị đến khi hoàn thành đảm bảo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Bước 3:

Xác định các hao phí (theo hướng dẫn tại Phụ lục IV).

Bước 4:

Tổng hợp kết quả xây dựng định mức KTKT.

Trên cơ sở hao phí của từng công đoạn, từng bước công việc, tổng hợp định mức theo nhóm, loại công việc; trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí bao gồm các nội dung:

- a) Tên định mức: đơn vị tính của định mức
- b) Hướng dẫn áp dụng.
- c) Nội dung công việc.
- d) Các thành phần hao phí của định mức và trị số định mức.
- đ) Các ghi chú, chỉ dẫn khác (nếu có).

Bước 5:

Lấy ý kiến các bên liên quan;

Bước 6:

Thẩm định định mức KTKT đã được xây dựng

Bước 7:

Trình phê duyệt ban hành định mức.

II. Xác định hao phí định mức KTKT

Xác định hao phí trong xây dựng định mức KTKT:

1. Hao phí lao động trực tiếp:

- Hao phí lao động trực tiếp được xác định dựa trên số lượng lao động, năng lực, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm phù hợp với từng nội dung công việc cần thực hiện để hoàn thành đào tạo một chương trình hoặc một khối lượng công việc trong việc xây dựng và vận hành chương trình.

Để thuyết minh cơ sở xác định mức hao phí lao động trực tiếp, đơn vị xây dựng định mức cần liệt kê các thao tác, công việc cơ bản phải thực hiện; xác định thời gian lao động trực tiếp và xác định số lượng và năng lực, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm phù hợp với từng nội dung công việc cần thực hiện để hoàn thành đào tạo một chương trình hoặc một khối lượng công việc trong việc xây dựng và vận hành chương trình.

- Hao phí lao động được phân tích, tính toán trên cơ sở: các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật, quy trình dịch vụ, số liệu thống kê, khảo sát.

- Công thức tính hao phí lao động

$$HPLĐ = (T_{đm} \times K_{cd}) \times 0,125$$

+ $T_{đm}$: là định mức thời gian giờ công trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc.

+ K_{cd} : hệ số chuyển đổi (nếu có).

+ 0,125: là hệ số chuyển từ định mức ngày công sang định mức giờ công (08h/ngày).

2. Hao phí vật tư, nguyên nhiên vật liệu.

a) Xác định thành phần hao phí.

- Thành phần hao phí vật tư, nguyên nhiên vật liệu được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện xây dựng và vận hành chương trình, yêu cầu thực tế để hoàn thành quá trình đào tạo của một chương trình.

- Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết theo từng nội dung công việc để hoàn thành 01 công đoạn (hoàn thành một học phần...) hay hoàn thành đào tạo một lớp sinh viên của chương trình.

b) Xác định mức hao phí

Hao phí vật tư, nguyên nhiên vật liệu được tính toán cụ thể cho từng chủng loại vật tư, nguyên nhiên vật liệu để hoàn thành đào tạo một lớp sinh viên của chương trình và được xác định trên cơ sở:

- Mức sử dụng hoặc mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên vật liệu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thông số kỹ thuật của phương tiện, máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình đào tạo.

- Số liệu thống kê, khảo sát về sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu hoàn thành một công đoạn, một học phần hoặc một khối lượng công việc trong quá trình đào tạo.

3. Hao phí máy móc, thiết bị.

a) Xác định thành phần hao phí.

- Thành phần hao phí máy móc, thiết bị được xác định theo yêu cầu của chương trình và yêu cầu thực tế để hoàn thành đào tạo một lớp của người học theo chuẩn đầu ra của chương trình, bao gồm:

+ Xác định danh mục, chủng loại máy móc thiết bị tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo của chương trình đó.

+ Xác định thông số cơ bản của máy móc thiết bị (nếu cần).

b) Xác định mức hao phí.

- Hao phí máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị được sử dụng để hoàn thành đào tạo một lớp của người học của chương trình xây dựng định mức.

- Hao phí máy móc, thiết bị được xác định trên cơ sở: các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật, quy trình dịch vụ, số liệu thống kê, khảo sát.

PHỤ LỤC 3

**MÔ TẢ ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KTKT TRONG XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-ĐHTĐHN ngày 31 tháng 07 năm
2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

Ví dụ đơn giá dịch vụ giáo dục đào tạo của một chương trình (thường gọi là học phí) của một người học như sau:

1. Bảng tính chi phí và giá thành toàn bộ để hoàn thành một lớp đào tạo của một chương trình (chưa bao gồm chi phí quản lý: xây dựng chương trình, kiểm định chương trình, chi phí của BGD chương trình,.....):

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí nhân công trực tiếp, trong đó:	NC	$(1)=(2)+(3)$
2	Chi lương = hao phí nhân công x đơn giá tiền lương		(2)
3	Chi các khoản đóng góp theo lương (theo chế độ quy định)		(3)
4	Chi phí vật tư, vật liệu	VL	(4)
5	Chi phí sử dụng máy = hao phí MMTB x đơn giá ca (hoặc giờ) máy	M	(5)
II	Chi phí chung		
1	Chi phí quản lý chung	25.0%	$(6)=(1) \times 25\%$
III	Chênh lệch dự kiến	10.0%	$(7)=(1) \times 10\%$
1	Cộng		$(8)=(1)+(4)+(6)$
2	Tổng cộng		$(9)=(1)+(4)+(5)+(7)$

2. Chi tiết cách tính như sau:

2.1. Chi phí trực tiếp:

Định mức KTKT được áp dụng để tính 03 nội dung chi phí trực tiếp bao gồm:

a) Chi phí vật tư, vật liệu trực tiếp = Mức tiêu hao vật tư x Giá vật tư

- Mức tiêu hao vật tư được xác định trên cơ sở định mức KTKT

- Giá vật tư được xác định:

+ Đối với sản phẩm được sản xuất ra thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Đối với sản phẩm được sản xuất ra không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Giá vật tư dùng để tính giá sản phẩm được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật tư sử dụng, gắn với vị trí nơi sản xuất sản phẩm.

b) Chi phí nhân công trực tiếp trong giá sản phẩm được xác định trên cơ sở định mức lao động và đơn giá tiền lương, tiền công.

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \text{Định mức lao động} \times \text{Đơn giá tiền lương hoặc tiền công}$$

- Định mức lao động: trên cơ sở định mức KTKT.

- Đơn giá tiền lương hoặc tiền công:

+ Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương¹.

+ Mức lương².

+ Số giờ giảng định mức trong năm³

+ Số giờ làm việc (quy đổi giờ hành chính)⁴

c) Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp.

$$\text{Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp} = \text{Mức hao phí MMTB} \times \text{Đơn giá ca máy}$$

- Mức hao phí MMTB: theo định mức KTKT.

- Đơn giá ca máy: Vận dụng theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định (nếu có).

*** Lưu ý:**

- Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và lộ trình kết cấu chi phí khấu hao vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định (nếu có). Trường hợp chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh đã tính trong chi phí sản xuất chung của đơn vị thì không tính tại khoản này.

- Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đối với các đơn vị SNCL

¹ Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

² Chưa bao gồm hệ số chức vụ, chức danh (chi phí quản lý)

³ Theo Quyết định số 599/QĐ-ĐHTĐHN ngày 24/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

⁴ Để có 1 giờ giảng trên lớp giảng viên cần có 3 giờ để chuẩn bị.

từ nhóm 2 trở xuống, không tính khấu hao trong đơn giá.

- Trong số các thiết bị trực tiếp tham gia hoạt động đào tạo, một số không đủ điều kiện về giá trị để xác định là Tài sản cố định. Do đó, hiện tại chỉ là vận dụng quy định của Bộ Tài chính về tính khấu hao.

2.2. Chi phí chung:

a) Chi phí quản lý chung

- Đối với chi phí chung liên quan đến nhiều sản phẩm mà không thể tách riêng ra được thì tập hợp và phân bổ theo tiêu chí thích hợp phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan cho từng sản phẩm.

- Trong ví dụ trên, tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý chung dự kiến là 25%.

b) Lợi nhuận (chênh lệch) dự kiến:

Đối với dịch vụ do Nhà nước đặt hàng hoặc mà chưa có lưu thông trên thị trường hoặc chưa có những hàng hóa, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, thì mức lợi nhuận dự kiến sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo trích lập hai quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành; hoặc mức lợi nhuận dự kiến được tính không vượt quá mức lợi nhuận thực tế hoặc tỷ suất lợi nhuận thực tế (đã được kiểm toán hoặc quyết toán) gần nhất với thời điểm định giá đối với hàng hóa, dịch vụ khác mà doanh nghiệp đã và đang sản xuất, kinh doanh.

3. Các văn bản có liên quan

- Luật Giá năm 2023 và các văn bản có liên quan hướng dẫn Luật Giá;
- Thông tư số 45/2024/TT-BTC Ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá.
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL.
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học.
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang
- Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

PHỤ LỤC 4
CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KTKT CỦA
CHƯƠNG TRÌNH...

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-ĐHTĐHN ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Biểu mẫu 1

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KTKT
CỦA HỌC PHẦN.....

A. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Tên Chương trình:.....

Mã số:.....

Trình độ đào tạo:.....

Định mức KTKT về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết người học⁵ và lớp học thực hành với.... người học.

STT	Nội dung chương trình	Thời lượng tiết	Phân bổ thời lượng	
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập
1	Giáo dục học phần chung			
2	Giáo dục học phần chuyên ngành			
	- Cơ sở ngành			
	- Ngành			
	- Bổ trợ			
	- Tốt nghiệp			
	- Hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho người học (nếu có)			
	Tổng cộng			

B. ĐỊNH MỨC KTKT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

⁵ Đối với bậc đào tạo đại học lớp chuẩn là 40 sinh viên; bậc cao học lớp chuẩn là 20 học viên. Đối với các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn lớp chuẩn là 40 học viên.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	
	
2	Định mức giờ dạy thực hành		
	
	
II	Định mức lao động gián tiếp		
	...		
	...		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thiết bị 1		
2	Thiết bị 2		
	...		

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Vật tư 1			
2	Vật tư 2			

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
...	...			
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Phòng thực hành (A)			
2	Xưởng thực hành (B)			
3	Phòng thí nghiệm (C)			
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
1	Thư viện			
•			

VÍ DỤ VỀ ĐỊNH MỨC KTKT CỦA MỘT HỌC PHẦN GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Thông tin về học phần:

- Tên học phần:
- Mã học phần:
- Số tín chỉ:
- Đào tạo trình độ:
- Học phần tiên quyết: Không

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho người học nội dung kiến thức cơ bản về, làm nền tảng cho các học phần cơ sở và chuyên ngành.

3. Mục tiêu:

Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về để học các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành liên quan. Giúp người học hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản vào trong lĩnh vực chuyên môn và cuộc sống.

4. Chuẩn đầu ra (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a)
- b)

5. Nội dung định mức KTKT của học phần

a) Định mức KTKT cho hoạt động giảng dạy

STT	Chủ đề	Số tiết		Mức hao phí/ tiêu hao cho hoạt động giảng dạy học phần				
		LT	TH	Lao động (giờ)	Thiết bị	Vật tư	Cơ sở vật chất	Yếu tố khác (nếu có)
1		3	0	9				
2		4	0	12				
3		5	0	15				
	Tổng	12		36				

b) Định mức KTKT cho hoạt động đánh giá

STT	Hình thức đánh giá	Định mức KTKT cho hoạt động đánh giá				
		Lao động (giờ)	Thiết bị	Vật tư	Cơ sở vật chất	Yếu tố khác (nếu có)
1	Đánh giá quá trình					

2	Thi giữa kỳ					
3	Thi kết thúc học phần					
	Tổng					

c) Định mức KTKT chung cho học phần

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy học phần				
			Giảng dạy		Đánh giá		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Thi giữa kỳ	Thi kết thúc học phần
1	Lao động	<i>Giờ</i>	36 (tương đương 12 tiết lý thuyết)				
2	Thiết bị	<i>Giờ (sử dụng)</i>					
3	Vật tư	<i>Mức tiêu hao</i>					
4	Cơ sở vật chất	<i>Định mức sử dụng của 01 người học (m² X giờ)</i>					
5	Yếu tố khác (nếu có)						
	Tổng						

Biểu mẫu 3:

**MẪU TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ XÂY DỰNG
ĐỊNH MỨC KTKT CỦA MỘT CHƯƠNG TRÌNH**
(Kèm theo Quyết định số.....)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KTKT
CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số...)

Tên chương trình:.....

Mã số:.....

Trình độ đào tạo:

Năm 202...

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

1. Định mức lao động.
2. Định mức thiết bị.
3. Định mức vật tư.
4. Định mức cơ sở vật chất.
5. Định mức yếu tố khác (nếu có).

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức KTKT chương trình.....trình độ là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình.

I. Nội dung định mức KTKT chương trìnhtrình độ.....

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tập, thực hiện chuyên đề, đồ án tốt nghiệp. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình.

- Định mức này làm căn cứ để tính hao mòn và tính khấu hao thiết bị. Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức KTKT của chương trình

1. Định mức KTKT này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo của chương trình.
 - Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục đại học.
2. Định mức KTKT của chương trình được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 40 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 25 sinh viên, thời gian đào tạo là giờ.
3. Trường hợp tổ chức đào tạo chương trình với các điều kiện khác, căn cứ vào định mức KTKT này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức KTKT phù hợp với điều kiện thực tế.

HỒ SƠ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202

TỜ TRÌNH

về việc đề nghị ban hành định mức KTKT của
chương trình.....trình độ

Kính gửi: Hiệu trưởng

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐT ngày 17/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Kế hoạch số 557/KH-ĐHTĐHN ngày 15/04/2025 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và xác định giá dịch vụ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-ĐH ngày...../...../202... của Hiệu trưởng về Ban hành Quy định quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT của các chương trình và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

(Tên đơn vị trình.....) kính đề nghị Hiệu trưởng xem xét ban hành định mức KTKT của chương trình.....trình độ....., cụ thể như sau:

1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:

- Trình độ đào tạo:.....

- Đơn vị quản lý:.....

2. Quá trình triển khai xây dựng định mức KTKT của chương trình theo Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN ngày / /202.... của Hiệu trưởng như sau:

.....

Tổ xây dựng của đơn vị đã hoàn thiện dự thảo định mức KTKT của chương trình theo ý kiến của các bên liên quan.

Kính trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi gửi

- Như kính gửi

- Lưu đơn vị

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC TIỄN
VỀ ĐỊNH MỨC KTKT CỦA
CHƯƠNG TRÌNH.....**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- Tên chương trình.....

- Trình độ đào tạo:

- Tổng số học phần Tổng số tín chỉ

Trong đó: số học phần bắt buộc (..... tín chỉ); số học phần tự chọn
..... (..... tín chỉ)

II. THỰC TIỄN VỀ ĐỊNH MỨC KTKT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Khái quát về thực tiễn xây dựng định mức KTKT của chương trình

a. Thực tiễn tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

b. Thực tiễn tại các cơ sở giáo dục đại học khác có chương trình xây dựng định mức.

2. Đánh giá chung về định mức KTKT của chương trình cần xây dựng định mức.

.....
.....

**XÁC NHẬN CỦA
TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TÒ TRƯỞNG TỔ XÂY DỰNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202

**BÁO CÁO THUYẾT MINH VỀ
PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KTKT
CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- Trình độ đào tạo:

- Tổng số học phần Tổng số tín chỉ

Trong đó: số học phần bắt buộc (.....tín chỉ); số học phần tự chọn
..... (.....tín chỉ)

**II. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KTKT CỦA CHƯƠNG
TRÌNH**

1. Giới thiệu và liệt kê các phương pháp được sử dụng để xây dựng định mức KTKT của chương trình cần xây dựng

.....
.....

2. Mô tả phương pháp thực hiện

.....
.....

3. Hạn chế của phương pháp sử dụng để xây dựng định mức KTKT của chương trình cần xây dựng (nếu có)

.....
.....

4. Kết luận về phương pháp sử dụng

.....
.....

**XÁC NHẬN CỦA
TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TỜ TRƯỞNG TỔ XÂY DỰNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202

PHIẾU XIN Ý KIẾN⁶
DỰ THẢO ĐỊNH MỨC KTKT CỦA
CHƯƠNG TRÌNH.....TRÌNH ĐỘ.....

Kính gửi:.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN...ngày /...../202...của Hiệu trưởng về Ban hành Quy định quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT của các chương trình và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Ngày /.../20..., Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã thành lập Tổ xây dựng định mức KTKT của chương trình.....trình độ.....tại Quyết định số..... /QĐ-ĐHTĐHN ngày / /20....

Quá trình triển khai xây dựng định mức KTKT của chương trình như sau:

.....
.....

Đơn vị..... và Tổ xây dựng đã hoàn thiện dự thảo định mức KTKT của chương trình và gửi đến..... (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan) để xin ý kiến.

Ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự thảo định mức KTKT của chương trình của..... (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan) xin gửi trước ngày / /2025 về địa chỉ:

.....
.....

Trân trọng./.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

⁶ Phiếu xin ý kiến các bên liên quan đến việc sử dụng định mức KTKT: người học, đội ngũ giảng viên, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương, ...

Mục lục

Điều	Nội dung	Trang
	Chương I - Quy định chung	3
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2	Giải thích từ ngữ	3
Điều 3	Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng định mức KTKT	4
	Chương II - Phân loại, căn cứ, phương pháp và nội dung định mức KTKT của chương trình	4
Điều 4	Phân loại định mức KTKT	4
Điều 5	Căn cứ xây dựng định mức KTKT	4
Điều 6	Phương pháp xây dựng định mức KTKT	5
Điều 7	Bố cục của định mức KTKT	5
Điều 8	Nội dung của định mức KTKT	5
	Chương III – Xây dựng, thẩm định và ban hành định mức KTKT	7
Điều 9	Trình tự xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT	7
Điều 10	Điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT	11
	Chương IV – Định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng	11
Điều 11	Nguyên tắc tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng	11
Điều 12	Xác định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng	11
	Chương V – Tổ chức thực hiện	13
Điều 13	Kinh phí xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng	13
Điều 14	Trách nhiệm của Hiệu trưởng	14
Điều 15	Trách nhiệm của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường	14
Điều 16	Hiệu lực thi hành	
	Phụ lục 1 – Kế hoạch xây dựng định mức KTKT	17
	Phụ lục 2 – Trình tự các bước xây dựng định mức KTKT và xác định hao phí	18
	Phụ lục 3 – Mô tả áp dụng định mức KTKT trong xây dựng giá dịch vụ	21
	Phụ lục 4 – Các biểu mẫu xây dựng định mức KTKT	24